

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội  
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp  
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính  
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ  
Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định  
số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách  
trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XIII kỳ họp thứ 3 quy định mức chuẩn trợ  
giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn  
tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và của Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội  
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội: 360.000 đồng/tháng.
- Mức trợ giúp xã hội: Thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15  
tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối  
tượng bảo trợ xã hội.
- Hỗ trợ tiền ăn các ngày lễ, tết trong năm cho đối tượng nuôi dưỡng tại cơ  
sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội như sau:

a) Mức hỗ trợ: 90.000 đồng/người/ngày.

b) Số ngày hỗ trợ: 11 ngày lễ, tết trong năm theo quy định của Nhà nước. Riêng trẻ em dưới 16 tuổi là 13 ngày (thêm 01 ngày Tết trung thu và 01 Quốc tế thiếu nhi).

4. Thời gian thực hiện chế độ, chính sách: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 37 và khoản 1 Điều 38 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

5. Nguồn kinh phí: Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành của các Bộ, ngành Trung ương.

**Điều 2.** Giao Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ LĐ-TB&XH; Bộ Tài chính (*báo cáo*);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (*báo cáo*);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, K20.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hải Giang**